



BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
BẾN THÀNH**

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-29

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu ngũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công - nông - ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông - lâm - thủy - hàn sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế biến từ sữa các loại.

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng - khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

Mã chứng khoán niêm yết: BTT

Trụ sở chính: 186 - 188 Lê Thánh Tôn, Quận I, TP. HCM

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động 6 tháng đầu năm 2011 của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản trị

Ông	VƯƠNG CÔNG MINH	Chủ tịch
Bà	NGUYỄN THỊ THANH HÀ	Phó Chủ tịch
Ông	ĐỖ HÙNG KIỆT	Thành viên
Ông	ĐÀO VĂN HÙNG	Thành viên
Ông	LIÊU VĂN SƠN	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	LÊ THỊ YÊN TUYẾT	Trưởng ban
Ông	VŨ HOÀNG TUẤN	Thành viên
Ông	TẠ PHƯỚC ĐẠT	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	ĐỖ HÙNG KIỆT	Tổng Giám Đốc
Ông	ĐÀO VĂN HÙNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	PHAN VĂN QUANG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	PHẠM HOÀNG NAM	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

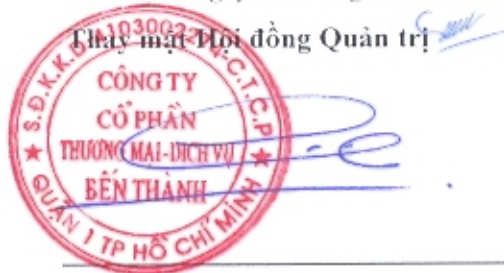
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP. HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2011



VƯƠNG CÔNG MINH

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0511269-SX/AISC-DN2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỶ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011, được lập ngày 18 tháng 07 năm 2011 của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc soát xét báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu là trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công tác kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không nhận thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ BẾN THÀNH kèm theo báo cáo soát xét này không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

KIỂM TOÁN VIÊN

Phạm Thị Thanh Mai

Số chứng chỉ KTV: 1044/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

TP. HCM, ngày 09 tháng 08 năm 2011



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Vinh

Số chứng chỉ KTV: Đ0112/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		121.740.863.086	123.896.062.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	57.972.195.687	36.401.491.770
1. Tiền	111		2.174.019.424	8.440.183.632
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.798.176.263	27.961.308.138
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	340.700.000	340.700.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		886.980.000	886.980.000
2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		(546.280.000)	(546.280.000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.334.910.536	37.551.605.842
1. Phải thu của khách hàng	131		1.759.410.432	1.072.174.691
2. Trả trước cho người bán	132		6.193.420.777	5.606.677.347
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25.488.359.168	31.966.059.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.106.279.841)	(1.093.305.846)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	30.629.479.721	49.431.313.748
1. Hàng tồn kho	141		30.629.479.721	49.431.313.748
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		463.577.142	170.951.240
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		195.035.142	119.667.134
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		268.542.000	51.284.106

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		208.107.459.016	212.996.153.459
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		151.304.911.097	152.479.320.343
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	80.168.155.718	76.158.611.346
- Nguyên giá	222		101.396.354.760	94.245.735.942
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.228.199.042)	(18.087.124.596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	24.866.100.000	24.866.100.000
- Nguyên giá	228		24.898.100.000	24.898.100.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.000.000)	(32.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	46.270.655.379	51.454.608.997
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	53.307.829.366	57.263.825.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.400.000.000	2.400.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		54.274.120.411	50.907.540.867
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(15.366.291.045)	(8.043.715.867)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.494.718.553	3.253.008.116
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.244.718.553	3.248.508.116
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	V.14	250.000.000	4.500.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		329.848.322.102	336.892.216.059

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		79.203.076.348	75.955.296.275
I. Nợ ngắn hạn	310		41.401.006.961	34.695.487.671
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	610.209.252	1.220.418.504
2. Phải trả cho người bán	312		19.843.969.805	21.309.186.054
3. Người mua trả tiền trước	313		2.061.405.500	1.590.693.200
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8.135.601.507	2.924.654.047
5. Phải trả người lao động	315		5.906.758.546	5.557.372.590
6. Chi phí phải trả	316	V.17	70.000.000	120.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	464.239.942	740.629.782
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.308.822.409	1.232.533.494
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330	V.14	37.802.069.387	41.259.808.604
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		33.557.398.208	35.276.784.772
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	3.051.046.254	3.371.370.274
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		67.246.136	445.132.680
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.126.378.789	2.166.520.878
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		250.645.245.754	260.936.919.784
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	250.645.245.754	260.936.919.784
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		88.000.000.000	88.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		127.419.120.000	127.419.120.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		22.287.123	2.543.685
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		9.156.926.111	9.156.926.111
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.084.019.966	4.476.647.318
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19.962.892.554	31.881.682.670
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		329.848.322.102	336.892.216.059

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		68.084.000	62.407.000
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		18.306,54	9.515,81
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Nam

Tổng Giám đốc



Đỗ Hùng Kiệt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 25	151.813.447.379	124.937.489.267
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 27	151.813.447.379	124.937.489.267
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 28	105.479.728.118	89.326.909.858
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46.333.719.261	35.610.579.409
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	8.169.277.030	7.719.258.396
7. Chi phí tài chính	22	VI. 30	8.556.953.829	1.078.289.556
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		449.230.398	1.569.097.103
8. Chi phí bán hàng	24		17.323.264.682	14.426.746.572
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.728.835.286	7.829.295.542
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		18.893.942.494	19.995.506.135
11. Thu nhập khác	31	V.31	262.376.970	231.207.293
12. Chi phí khác	32	V.32	21.887.648	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		240.489.322	231.207.293
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.134.431.816	20.226.713.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.33	4.111.864.021	4.229.072.693
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		15.022.567.795	15.997.640.735
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Nam

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đỗ Hùng Kiệt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.134.431.816	20.226.713.428
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.461.074.446	2.877.479.508
- Các khoản dự phòng	03		7.335.549.173	(528.796.547)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3.060.000)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.463.348.895)	(7.719.256.989)
- Chi phí Lãi vay	06		449.230.398	1.569.097.103
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.913.876.938	16.425.236.503
3. vốn lưu động				
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.986.463.417	22.914.194.826
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		18.801.834.027	(6.735.310.104)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		5.559.837.111	9.315.120.421
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(71.578.445)	259.979.748
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(449.230.398)	(1.569.097.103)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3.774.001.223)	(3.877.783.602)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.259.608.300	2.972.630.700
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(10.318.480.127)	(6.451.532.322)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		40.908.329.600	33.253.439.067
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.286.665.200)	(13.369.768.393)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		18.181.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(7.023.482.296)	(3.145.637.500)
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		3.656.902.752	3.000.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		7.445.167.077	7.719.256.989
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		1.810.104.151	(5.796.148.904)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.500.000.000	9.675.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.430.533.272)	(14.434.693.851)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(20.240.000.000)	(10.560.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.170.533.272)	(15.319.693.851)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		21.547.900.479	12.137.596.312
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		36.401.491.770	39.696.098.766
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		22.803.438	(2.889.709)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		57.972.195.687	51.830.805.369

Kế toán trưởng

Phạm Hoàng Nam

TP. HCM, ngày 18 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc

Đỗ Hùng Kiệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước trước đây là Công ty Thương mại Tổng hợp Bến Thành theo Quyết định số 5435/QĐUB ngày 16/12/2003 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2004, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103002274 cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301164065 thay đổi lần thứ 12 ngày 24/06/2011.

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ

4. Ngành nghề kinh doanh:

Mua bán hàng gia dụng, lương thực, thực phẩm, nước giải khát, thực phẩm tươi sống, rượu, vải sợi, hàng may mặc, đồ da và giả da, hàng kim khí điện máy, thiết bị phụ tùng, công nghệ phẩm, vật liệu xây dựng, chất đốt, hàng điện lạnh - điện gia dụng, dụng cụ điện cầm tay, tiểu vũ kim các loại, khóa các loại, thiết bị phụ tùng máy phục vụ công - nông - ngư nghiệp, máy vi tính và linh kiện phụ tùng, nguyên vật liệu, kim loại thành phẩm và bán thành phẩm sử dụng trong xây dựng, hàng gia dụng, hàng lưu niệm, mỹ phẩm, văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, dụng cụ thể thao, đồ chơi trẻ em, tranh sơn mài, hàng mây tre lá, sản phẩm thêu các loại, đồng hồ mắt kính, vàng bạc đá quý, thiết bị sản xuất vàng, băng đĩa từ, vật tư ngành ảnh, đồ bảo hộ lao động, dụng cụ y tế.

Mua bán, chế biến nông - lâm - thủy - sản; sản xuất, gia công hàng thủ công mỹ nghệ, quần áo, sản phẩm kim loại. Mua bán dầu nhớt, thiết bị phòng cháy chữa cháy, viễn thông, cơ khí, mỡ thực phẩm, dầu động vật và thực vật, các sản phẩm từ động thực vật, chế biến từ sữa các loại.

Kinh doanh nhà, cho thuê nhà, căn hộ, văn phòng; sửa chữa nhà, trang trí nội thất, cho thuê kho bãi, dịch vụ nhà đất, môi giới thương mại. Lắp ráp, sửa chữa thiết bị viễn thông, đo đạc, cảnh báo các loại. Dịch vụ khai thuế hải quan.

Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô, cho thuê xe, dịch vụ lao động. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính), lập dự án, dự toán công trình xây dựng; Tư vấn du học, đào tạo ngoại ngữ; Quảng cáo thương mại. Đại lý bán vé máy bay.

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật không chuyên nghiệp. Kinh doanh lưu trú du lịch: nhà hàng - khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến cuối kỳ: 347 người.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	
<i>Phần mềm máy vi tính đã khấu hao xong.</i>	

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con: khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, máy móc và chi phí sửa chữa tài sản ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

+ **Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá : Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ và nợ ngắn hạn được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục Vốn chủ sở hữu, và sẽ được ghi giảm trong kỳ tiếp theo.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái; Chiết khấu thanh toán cho người mua và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/06/2011: 20.618 VNĐ/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là không trọng yếu cho toàn bộ báo cáo.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2011	01/01/2011
Tiền	2.174.019.424	8.440.183.632
Tiền mặt	662.339.800	4.517.803.300
Tiền gửi ngân hàng	1.511.679.624	3.922.380.332
Các khoản tương đương tiền	55.798.176.263	27.961.308.138
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	55.798.176.263	27.961.308.138
Cộng	57.972.195.687	36.401.491.770

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư ngắn hạn khác	34.070	886.980.000	34.070	886.980.000
Ngân hàng TMCP				
Phương Nam - PNB	34.070	886.980.000	34.070	886.980.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(546.280.000)		(546.280.000)
Cộng	34.070	340.700.000	34.070	340.700.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Phải thu Công ty CP Chứng khoán Phương Đông	3.000.000.000	10.000.000.000
Phải thu Tổng Công ty Bến Thành	22.000.000.000	21.000.000.000
Phải thu Công ty TNHH Bến Thành Savico	-	140.000.000
Phải thu khác	488.359.168	826.059.650
Cộng	25.488.359.168	31.966.059.650

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Hàng tồn kho	30/06/2011	01/01/2011
Nguyên liệu, vật liệu	7.338.933	10.336.962
Hàng hoá	30.622.140.788	36.105.178.353
Hàng hoá bất động sản	-	13.315.798.433
Cộng giá gốc hàng tồn kho	30.629.479.721	49.431.313.748
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	30.629.479.721	49.431.313.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	73.799.960.639	16.830.212.549	2.696.707.466	918.855.288	94.245.735.942
Mua trong kỳ	-	70.880.000	-	-	70.880.000
ĐT XDCB h.thành	5.068.855.728	2.330.883.090	-	-	7.399.738.818
Thanh lý, nhượng bán	-	(320.000.000)	-	-	(320.000.000)
Số dư cuối kỳ	78.868.816.367	18.911.975.639	2.696.707.466	918.855.288	101.396.354.760
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.003.614.351	6.928.739.899	1.405.117.789	749.652.557	18.087.124.596
Khấu hao trong kỳ	1.736.993.926	1.537.451.060	154.067.442	32.562.018	3.461.074.446
Thanh lý, nhượng bán	-	(320.000.000)	-	-	(320.000.000)
Số dư cuối kỳ	10.740.608.277	8.146.190.959	1.559.185.231	782.214.575	21.228.199.042
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	64.796.346.288	9.901.472.650	1.291.589.677	169.202.731	76.158.611.346
Số dư cuối kỳ	68.128.208.090	10.765.784.680	1.137.522.235	136.640.713	80.168.155.718

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.947.272.936 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.017.551.627 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	32.000.000	24.898.100.000
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	32.000.000	24.898.100.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	32.000.000	32.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	32.000.000	32.000.000
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	24.866.100.000	-	-	24.866.100.000
Số dư cuối kỳ	24.866.100.000	-	-	24.866.100.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/06/2011

01/01/2011

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án

+ Công trình cao ốc văn phòng 2-4 Lưu Văn Lang	-	2.950.782.391
+ Công trình cao ốc văn phòng 120 Bến Chương Dương	32.320.135.591	32.320.135.591
+ Công trình cao ốc văn phòng 129-131 Tôn Thất Đạm	10.260.561.135	9.532.564.159
+ Công trình căn hộ Splendor	2.154.600.000	6.220.638.000
+ Công trình khách sạn 25 Trương Định	1.434.222.289	-
+ Công trình khác	101.136.364	430.488.856
Cộng	46.270.655.379	51.454.608.997

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

30/06/2011

01/01/2011

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		12.000.000.000		12.000.000.000
Cty TNHH Bến Thành				
Sun Ny		12.000.000.000		12.000.000.000
Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh		2.400.000.000		2.400.000.000
+ Cty CP Đầu tư & KT XD Bến Thành		1.200.000.000		1.200.000.000
+ Cty TNHH TM DV TH Bến Thành Savico		700.000.000		700.000.000
+ Cty CP Đầu tư & Dịch vụ Dân Sinh		500.000.000		500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác	4.580.802	54.274.120.411	4.272.702	50.907.540.867
Đầu tư cổ phiếu	1.109.378	14.712.417.958	801.278	11.345.838.414
+ Cty CP Chứng khoán Phương Đông	468.100	4.548.686.890	500.000	5.000.000.000
+ Cty CP TM DV Bến Thành Tân Bình	440.000	5.720.000.000	0	0
+ Cty CP Bảo hiểm Viễn Đông	100.000	2.800.000.000	100.000	2.800.000.000
+ Ngân hàng TMCP EximBank	101.278	1.643.731.068	201.278	3.545.838.414
Đầu tư dài hạn khác	3.471.424	39.561.702.453	3.471.424	39.561.702.453
+ Cty CP Bến Thành Long Hải	361.200	3.612.000.000	361.200	3.612.000.000
+ Cty TNHH Chợ Cửa khẩu Mộc Bài		1.000.000.000		1.000.000.000
+ Cty TNHH Phở 2000		100.000.000		100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	3.110.224	32.959.702.453	3.110.224	32.959.702.453
+ Trường THPT Tư thục Phan Bội Châu - CS3		1.890.000.000		1.890.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(15.366.291.045)		(8.043.715.867)
Cộng	4.580.802	53.307.829.366	4.272.702	57.263.825.000

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư:

- + Cổ phiếu Công ty Chứng khoán Phương Đông giảm 31.900 CP, tương ứng giảm 451.313.110 đồng do bán bớt.
- + Cổ phiếu Công ty CP TM DV Bến Thành Tân Bình tăng 440.000 CP, tương ứng tăng 5,72 tỷ đồng do đầu tư mới.
- + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Eximbank giảm 100.000 CP, tương ứng tăng 1.902.107.346 đồng do bán bớt.

14. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	3.244.718.553	3.248.508.116
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	225.204.558	253.672.960
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.019.513.995	2.994.835.156
Tài sản dài hạn khác	250.000.000	4.500.000
Ký quỹ ký cược dài hạn	250.000.000	4.500.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN 1	250.000.000	-
+ Ban Quản lý chợ Bến Thành	-	4.500.000
Cộng	3.494.718.553	3.253.008.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vay và nợ ngắn hạn	30/06/2011	01/01/2011
Nợ dài hạn đến hạn trả	610.209.252	1.220.418.504
Cộng	610.209.252	1.220.418.504
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	30/06/2011	01/01/2011
Thuế giá trị gia tăng	1.656.551.186	885.980.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.252.333.354	1.914.470.556
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.955.492.380	-
Thuế thu nhập cá nhân	271.224.587	124.202.950
Cộng	8.135.601.507	2.924.654.047
17. Chi phí phải trả	30/06/2011	01/01/2011
Phí kiểm toán	70.000.000	120.000.000
Cộng	70.000.000	120.000.000
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/06/2011	01/01/2011
Kinh phí công đoàn	102.912.551	66.971.460
Bảo hiểm y tế	44.017.132	29.866.687
Cổ tức chưa trả	179.088.100	156.572.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	138.222.159	487.218.735
Cộng	464.239.942	740.629.782
20. Vay và nợ dài hạn	30/06/2011	01/01/2011
Vay dài hạn	3.051.046.254	3.371.370.274
Vay ngân hàng	3.051.046.254	3.371.370.274
+ Ngân hàng Vietcombank	3.051.046.254	3.051.046.254
+ Ngân hàng Seabank	-	320.324.020
Cộng	3.051.046.254	3.371.370.274

Thuyết minh các khoản nợ vay ngân hàng

Ngân hàng Vietcombank gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Ngày vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
0159/KH/08 DH	20/06/2008	26/06/2014	Theo lãi suất vay dài hạn của VCB	Giá trị xây dựng công trình 90-92 Đinh Tiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	1.453.607	9.156.926.111	3.168.247.165	22.053.830.327	249.799.577.210
Lợi nhuận						32.147.452.954	32.147.452.954
Tăng khác			99.914.153		1.308.400.153		1.408.314.306
Trích lập quỹ						(5.233.600.611)	(5.233.600.611)
Chia cổ tức						(16.720.000.000)	(16.720.000.000)
Giảm khác			(98.824.075)			(366.000.000)	(464.824.075)
Số dư cuối năm trước	88.000.000.000	127.419.120.000	2.543.685	9.156.926.111	4.476.647.318	31.881.682.670	260.936.919.784
Số dư đầu kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	2.543.685	9.156.926.111	4.476.647.318	31.881.682.670	260.936.919.784
Lợi nhuận kỳ này						15.022.567.795	15.022.567.795
Tăng khác kỳ này			113.458.416		1.607.372.648	445.132.680	2.165.963.744
Trích lập quỹ kỳ này						(6.963.490.591)	(6.963.490.591)
Chia cổ tức kỳ này						(20.240.000.000)	(20.240.000.000)
Giảm khác kỳ này			(93.714.978)			(183.000.000)	(276.714.978)
Số dư cuối kỳ này	88.000.000.000	127.419.120.000	22.287.123	9.156.926.111	6.084.019.966	19.962.892.554	250.645.245.754

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2011	01/01/2011
Vốn góp của Nhà nước	43,41%	38.200.030.000	33.800.030.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	56,59%	49.799.970.000	54.199.970.000
Cộng	100,00%	88.000.000.000	88.000.000.000
		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	88.000.000.000	88.000.000.000
Vốn góp đầu năm	88.000.000.000	88.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	88.000.000.000	88.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	20.240.000.000	10.560.000.000

d. Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu thường	8.800.000	8.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.800.000	8.800.000
Cổ phiếu thường	8.800.000	8.800.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011	01/01/2011
Quỹ đầu tư phát triển	9.156.926.111	9.156.926.111
Quỹ dự phòng tài chính	6.084.019.966	4.476.647.318
Cộng	15.240.946.077	13.633.573.429

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào xử lý khi doanh nghiệp gặp rủi ro về kinh doanh hoặc thua lỗ kéo dài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	108.472.229.540	105.272.466.650
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.770.973.294	19.665.022.617
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20.570.244.545	-
Cộng	151.813.447.379	124.937.489.267
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	108.472.229.540	105.272.466.650
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	22.770.973.294	19.665.022.617
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản đầu tư	20.570.244.545	-
Cộng	151.813.447.379	124.937.489.267
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
28. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa đã bán	78.062.383.017	81.309.390.882
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.385.119.014	8.017.518.976
Chi phí kinh doanh bất động sản	18.032.226.087	-
Cộng	105.479.728.118	89.326.909.858
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
29. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.439.548.493	3.745.834.334
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.726.668.537	3.330.422.655
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	643.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	1.407
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.060.000	-
Cộng	8.169.277.030	7.719.258.396
	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
30. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	449.230.398	1.569.097.103
Lỗ bán chứng khoán	721.049.953	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	64.098.300	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	37.989.000
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	7.322.575.178	(528.796.547)
Cộng	8.556.953.829	1.078.289.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
31. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định	18.181.818	-
Thu tiền phạt do vi phạm Hợp đồng kinh tế	207.725.000	224.500.000
Thu nhập khác	36.470.152	6.707.293
Cộng	262.376.970	231.207.293
32. Chi phí khác		
Chi phí khác	21.887.648	-
Cộng	21.887.648	-
33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.134.431.816	20.226.713.428
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(2.686.975.737)	(3.310.422.655)
- Các khoản điều chỉnh tăng	39.692.800	20.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	(2.726.668.537)	(3.330.422.655)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	16.447.456.079	16.916.290.773
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.111.864.021	4.229.072.693
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	4.111.864.021	4.229.072.693
35. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.083.206.415	691.320.473
Chi phí nhân công	17.281.158.485	14.603.959.943
Chi phí khấu hao tài sản cố định	274.889.870	247.673.217
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.224.947.338	2.962.428.086
Chi phí khác	5.187.897.860	3.750.660.395
Cộng	27.052.099.968	22.256.042.114

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

3. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty TNHH Bến Thành Sun Ny	Công ty con	DT cho thuê mặt bằng	1.306.492.928	
		Lợi nhuận được chia	2.520.000.000	
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		11.208.791.208

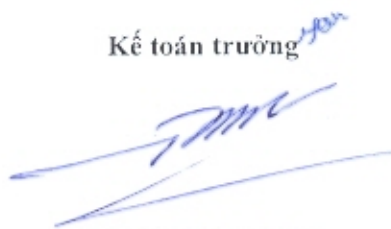
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm
Công ty TNHH TM DV TH Bến Thành Savico	Công ty liên kết	DT cho thuê mặt bằng	605.700.500	
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		104.892.000
Tổng Công ty Bến Thành	Cổ đông	Phải thu ngắn hạn khác		22.000.000.000

Kế toán trưởng



Phạm Hoàng Nam



Ngày 18 tháng 07 năm 2011

Lòng Giám đốc

Đỗ Hùng Kiệt

